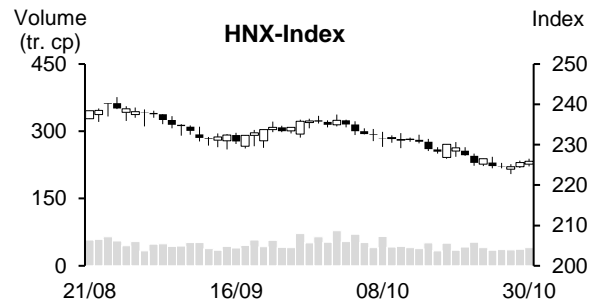
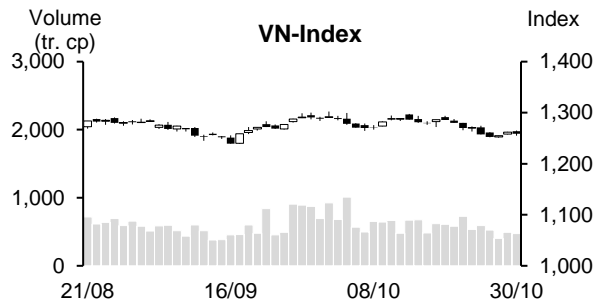


30/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,258.63	-0.25%	1,333.85	-0.14%	225.88	0.14%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>537.07</b>	<b>-38.64%</b>	<b>228.30</b>	<b>-56.22%</b>	<b>61.11</b>	<b>51.20%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>475.49</b>	<b>-3.19%</b>	<b>187.84</b>	<b>10.22%</b>	<b>40.56</b>	<b>9.15%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	595.12	-20.10%	236.42	-20.55%	44.05	-7.91%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>12,707</b>	<b>-32.51%</b>	<b>7,222</b>	<b>-39.51%</b>	<b>969</b>	<b>53.10%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,182</b>	<b>-4.06%</b>	<b>6,221</b>	<b>15.04%</b>	<b>644</b>	<b>13.93%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,947	-19.82%	7,361	-15.49%	813	-20.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	163	36%	8	27%	65	30%
<b>Số mã giảm</b>	210	47%	17	57%	87	41%
<b>Số mã đứng giá</b>	74	17%	5	17%	62	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thanh khoản mất hút, thị trường quay đầu giảm nhẹ trong phiên giao dịch giữa tuần. Các chỉ số chính mở cửa tăng giá nhưng nhanh chóng bị đẩy xuống dưới mức tham chiếu do thiếu vắng lực cầu nâng đỡ. Ở chiều ngược lại, bên bán cũng tỏ ra thận trọng chứ không có động thái bán tháo quyết liệt. Điều này đã khiến cho giá trị giao dịch của phiên hôm nay sụt giảm xuống mức thấp. Về biến động của các nhóm ngành, độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo của số mã giảm giá. Trong đó, chứng khoán, bán lẻ, thép, phân bón, dầu khí là những nhóm giảm đáng chú ý. Các nhóm trụ khác như bất động sản, ngân hàng, thực phẩm đồ uống có diễn biến phân hóa khá mạnh trong nội bộ từng nhóm ngành. Về giao dịch khối ngoại, áp lực bán ròng đã được thu hẹp trong phiên hôm nay chỉ còn khoảng 150 tỷ đồng, tập trung bán ròng chủ yếu ở các mã như MSN, STB hay VHM.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền giảm trở lại, tín hiệu rút chân một phần khi về test gap, khối lượng phiên nay giảm nhẹ cho thấy áp lực bán không mạnh, khả năng nhịp hồi có thể vẫn còn tiếp diễn. Chú ý vùng cản 1265-1275. Nếu lực cầu vẫn yếu hoặc cải thiện không đáng kể thì khả năng có thể sớm kết thúc nhịp hồi. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên hồi phục với khối lượng gia tăng vượt trung bình, cho thấy lực cầu cải thiện, tuy vậy đà tăng lại không gia tăng tương xứng, cho khả năng có lực chờ bán giá cao. Chỉ số có thể vẫn còn tiếp tục nhịp hồi ngắn lên vùng cản gần ở 227-230. Chiến lược chung nên tận dụng các phiên hồi phục để hạ tỷ trọng về mức thấp, hạn chế chiều mua khi chỉ số đang vào vùng cản.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua IMP – Bán BFC

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IMP	Mua	31/10/2024	45.20	45.20	0.0%	50.0	10.6%	42.3	-6.4%	Tín hiệu cầu vào cho cơ hội tạo đáy
2	BFC	Bán	31/10/2024	39.70	40.35	-1.6%	43.0	6.6%	38.0	-5.8%	Tín hiệu suy yếu

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.75	41.45	5.5%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	MWG	Mua	18/10/2024	66.00	65.80	0.3%	70	6.4%	63	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### Giá USD ngân hàng và tự do đồng loạt giảm

Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam với USD ngày 30/10 là 24.246 đồng/USD, giảm 6 đồng so với hôm qua. Với biên độ 5%, các ngân hàng thương mại được phép giao dịch trong ngày hôm nay với tỷ giá trần là 25.458 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.034 đồng/USD. Tỷ giá mua - bán USD tham khảo được Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước duy trì ở mức 23.400-25.450 đồng/USD.

Tại kênh giao dịch ngân hàng, giá USD tại nhiều ngân hàng được điều chỉnh giảm. Vietcombank niêm yết giá USD mua vào tiền mặt ở mức 25.128 đồng/USD, bán ra ở mức 25.458 đồng/USD, giảm 36 đồng ở chiều mua và hạ 6 đồng ở chiều bán so với mức niêm yết đầu giờ sáng qua (29/10). BIDV cũng hạ giá đồng USD 36 đồng ở chiều mua và giảm 6 đồng ở chiều bán, kéo giá mua - bán xuống mức 25.158-25.458 đồng/USD. VietinBank giao dịch USD ở mức giá 25.135-25.458 đồng/USD (mua - bán), giảm 40 đồng ở chiều mua và hạ 6 đồng ở chiều bán.

Ở khối ngân hàng tư nhân, Sacombank hạ giá mua - bán USD về mức 25.150-25.458 đồng/USD, giảm 20 đồng ở chiều mua và hạ 6 đồng ở chiều bán. Trong khi đó, Techcombank lại nâng giá USD đắt hơn 30 đồng ở chiều mua nhưng hạ 6 đồng ở chiều bán, giao dịch USD mua - bán tiền mặt ở mức 25.157-25.458 đồng/USD.

Sáng nay, các điểm thu đổi ngoại tệ trên thị trường tự do mua - bán USD với mức giá phổ biến ở mức 25.670-25.780 đồng/USD. So với phiên trước đó, giá USD tự do giảm 40 đồng ở cả chiều mua vào và bán ra.

Giá USD mua vào tại ngân hàng đang thấp hơn khoảng hơn 500 đồng còn giá USD bán ra ít hơn 322 đồng so với thị trường tự do.

#### 2 kịch bản lạm phát bình quân năm 2024 tăng khoảng 3,7% - 3,92%

Trên cơ sở mục tiêu kiểm soát CPI bình quân cả năm ở mức 4-4,5%; tổng hợp thông tin và cập nhật dự báo xu hướng giá các mặt hàng quan trọng thiết yếu (giá xăng dầu, giá gas, giá lương thực, thực phẩm, giá vật liệu xây dựng, giá nhà ở thuê) kết hợp với kịch bản điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, giá điện tác động đến mặt bằng giá những tháng còn lại năm 2024, Bộ Tài chính cập nhật 2 kịch bản lạm phát bình quân năm 2024 tăng trong khoảng 3,7% - 3,92%. Tổng cục Thống kê dự báo CPI bình quân trong khoảng 3,7% - 3,9%. Ngân hàng nhà nước Việt Nam dự báo lạm phát bình quân năm 2024 tăng trong khoảng 3,8% - 4%.

Cũng theo ước tính của Bộ Tài chính, nếu giả định CPI các tháng còn lại tăng đều một tỷ lệ như nhau so với tháng trước thì trong 3 tháng còn lại của năm 2024, CPI mỗi tháng còn dư địa tăng khoảng 0,98% - 1,95% để đảm bảo kiểm soát lạm phát bình quân năm 2024 trong khoảng 4,0% - 4,5% theo mục tiêu đề ra.

#### Giá vàng nhẫn bật tăng

Sáng nay (30/10), giá vàng nhẫn bán ra bật tăng trở lại lên mốc 89 triệu đồng/lượng, bằng giá vàng miếng SJC. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng nhẫn 88-89 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra. Công ty vàng Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn 87,8 - 89 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra.

Giá vàng miếng SJC được nhóm ngân hàng quốc doanh (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) niêm yết 89 triệu đồng/lượng. Doanh nghiệp niêm yết giá vàng miếng SJC 87 - 89 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra.

Giá bán ra của vàng nhẫn hiện ngang bằng giá bán của vàng miếng SJC. Trong khi đó, tại nhiều doanh nghiệp kinh doanh vàng niêm yết giá mua vào vàng nhẫn cao hơn giá mua vào vàng miếng SJC từ 800.000 - 1 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Thế giới Di động báo lãi quý 3 hơn 800 tỷ đồng, vượt xa kế hoạch cả năm**

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (mã MWG) vừa công bố báo cáo tài chính quý 3/2024 với doanh thu thuần đạt 34.147 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Khấu trừ chi phí vốn, lợi nhuận gộp tăng 21%, đem về 6.892 tỷ đồng. Biên lãi gộp đạt 20%, cải thiện nhẹ so với mức 19% cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, doanh thu tài chính sụt giảm 7% xuống còn 575 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 26% xuống 330 tỷ đồng. Ngược chiều, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng vọt 183% lên gần 968 tỷ đồng. Khấu trừ các khoản chi phí khác, MWG lãi sau thuế gần 806 tỷ đồng, cao gấp gần 21 lần so với mức nền thấp cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 ghi nhận sụt giảm hơn 32% so với quý liền trước, đứt chuỗi tăng trưởng 4 quý liên tiếp trước đó.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quý 3/2024 đạt hơn 800 tỷ đồng, tương ứng gấp gần 21 lần so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, MWG ghi nhận doanh thu thuần đạt 99.767 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Khoản lợi nhuận sau thuế đạt giá trị 2.881 tỷ đồng, gấp hơn 37 lần so với nền thấp cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp đã hoàn thành gần 80% kế hoạch doanh thu và vượt 20% mục tiêu lợi nhuận sau thuế cả năm đề ra.

Trong 9 tháng đầu năm, 2 chuỗi Thế giới Di động (bao gồm Topzone) và Điện Máy Xanh đạt tổng doanh thu 66.700 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Riêng trong tháng 9, MWG thu khoảng 7.800 tỷ từ bán đồ điện thoại, máy tính, điện máy, tăng 8% so với cùng kỳ và tăng gần 4% so với tháng liền trước.

Với chuỗi siêu thị Bách Hóa Xanh, lũy kế 9 tháng đầu năm, chuỗi đạt 30.300 tỷ đồng doanh thu, tăng gần 36% so với cùng kỳ. Riêng tháng 9, doanh thu đạt gần 3.600 tỷ đồng, đi ngang với tháng liền trước.

### **HDBank được NHNN chấp thuận tăng vốn, chuẩn bị trả cổ tức 20%**

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank - Mã: HDB) cho biết đã nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận cho HDBank tăng vốn điều lệ thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu.

Trước đó, Hội đồng Quản trị HDBank đã có nghị quyết về việc triển khai chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 30%, bao gồm 10% bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu. Với tỷ lệ trên, HDBank là một trong những ngân hàng có mức chi trả cổ tức cao nhất trong năm 2024.

Sau khi trả cổ tức tiền mặt 10% vào tháng 7, HDBank đang triển khai kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức, vốn điều lệ HDBank sẽ tăng thêm tối đa 5.825 tỷ đồng lên hơn 34.900 tỷ đồng. Qua đó giúp HDBank tiếp tục nằm trong nhóm các ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.

### **Vincom Retail (VRE) lãi sau thuế hơn 3.000 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm**

CTCP Vincom Retail (mã VRE) vừa công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024 với tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 2.077 tỷ đồng, giảm 38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu từ hoạt động kinh doanh trung tâm thương mại ổn định ở mức 1.983 tỷ đồng so với cùng kỳ và tăng 2,2% so với quý II.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Vincom Retail ghi nhận doanh thu thuần 6.811 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch cả năm, và lợi nhuận sau thuế đạt 3.010 tỷ đồng, tương ứng 68% kế hoạch.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	24,000	1.05%	0.03%
STB	34,800	2.20%	0.03%
BID	47,700	0.32%	0.02%
HVN	22,350	1.59%	0.01%
VIB	19,000	1.33%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	55,200	2.79%	0.16%
HUT	16,300	0.62%	0.03%
L18	38,700	5.74%	0.03%
DTK	11,900	0.85%	0.02%
NVB	8,900	1.14%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,150	-3.74%	-0.13%
VCB	91,700	-0.33%	-0.03%
VNM	66,300	-1.04%	-0.03%
VIC	41,000	-0.85%	-0.03%
CTG	34,750	-0.57%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	48,700	-2.40%	-0.08%
MBS	28,300	-1.39%	-0.07%
SHS	14,100	-0.70%	-0.03%
PVS	37,800	-0.26%	-0.02%
TIG	13,000	-1.52%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	41,150	-3.74%	31,829,631
VIB	19,000	1.33%	21,739,909
STB	34,800	2.20%	17,099,359
VIX	10,850	-1.36%	14,327,208
MSB	12,250	-0.81%	11,973,605

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,100	-0.70%	5,447,446
AMV	1,800	-10.00%	5,073,691
CEO	15,200	0.00%	2,652,709
NRC	3,900	-2.50%	1,968,279
IDC	55,200	2.79%	1,903,049

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,150	-3.74%	1,333.3
STB	34,800	2.20%	591.5
MWG	66,000	-0.75%	588.7
MSN	78,100	0.13%	437.3
VIB	19,000	1.33%	412.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	55,200	2.79%	104.7
SHS	14,100	-0.70%	76.7
PVS	37,800	-0.26%	53.0
MBS	28,300	-1.39%	51.3
CEO	15,200	0.00%	40.2

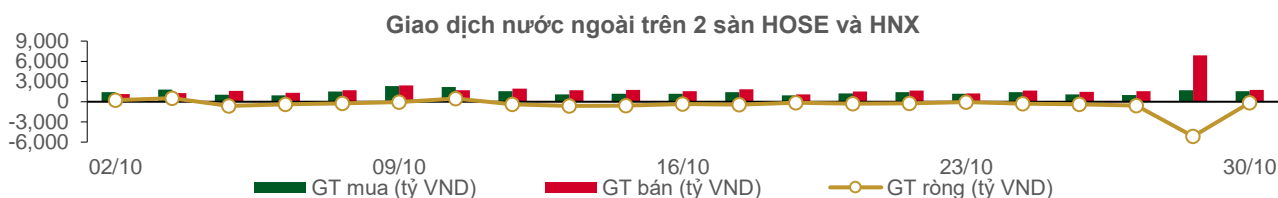
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	16,710,000	277.39
MBB	8,197,300	219.28
VCG	6,540,000	116.09
VPB	5,370,012	102.48
VJC	980,000	101.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	17,985,000	280.57
BAB	1,433,210	17.20
HUT	900,000	14.67
NTP	230,800	12.26

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.82	1,538.45	51.71	1,688.27	0.11	(149.81)
HNX	1.06	35.34	1.40	47.03	(0.34)	(11.68)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>52.88</b>	<b>1,573.80</b>	<b>53.11</b>	<b>1,735.29</b>	<b>(0.23)</b>	<b>(161.50)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	25,000	8,197,569	219.28
FPT	135,900	1,379,167	186.92
TCB	24,000	6,668,000	159.01
VPB	20,250	8,040,900	156.54
MWG	66,000	1,848,079	121.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,200	169,800	9.34
PVS	37,800	200,000	7.63
TNG	25,000	296,500	7.36
BVS	40,800	61,100	2.48
DTD	25,700	71,200	1.82

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	25,000	8,197,300	219.28
VHM	41,150	3,451,997	146.25
MWG	66,000	1,963,292	129.57
STB	34,800	2,811,302	97.17
MSN	78,100	1,193,678	92.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	55,200	401,200	22.05
PVS	37,800	394,187	14.99
MBS	28,300	67,300	1.93
CEO	15,200	104,800	1.59
HUT	16,300	90,600	1.47

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,250	6,965,700	134.83
TCB	24,000	5,231,200	124.76
FPT	135,900	803,450	108.87
DXG	16,550	1,522,500	25.14
PDR	21,250	1,080,537	22.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,000	266,700	6.61
BVS	40,800	60,800	2.47
DTD	25,700	69,800	1.79
SLS	177,000	8,300	1.48
VGS	34,900	33,300	1.16

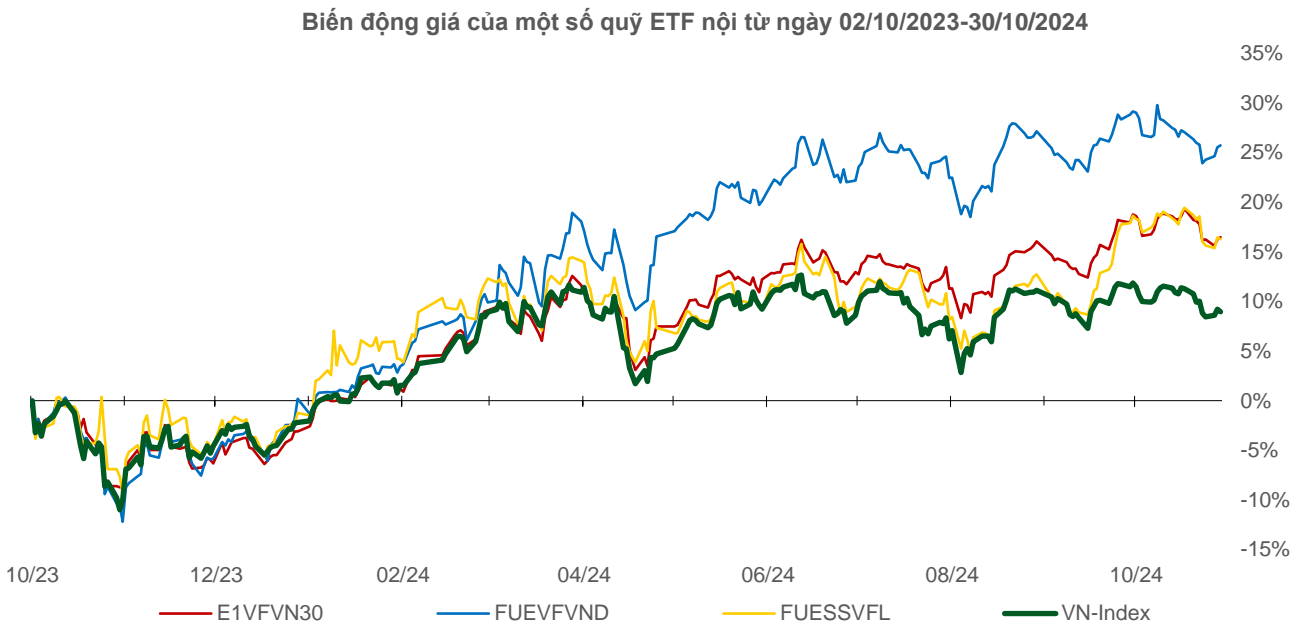
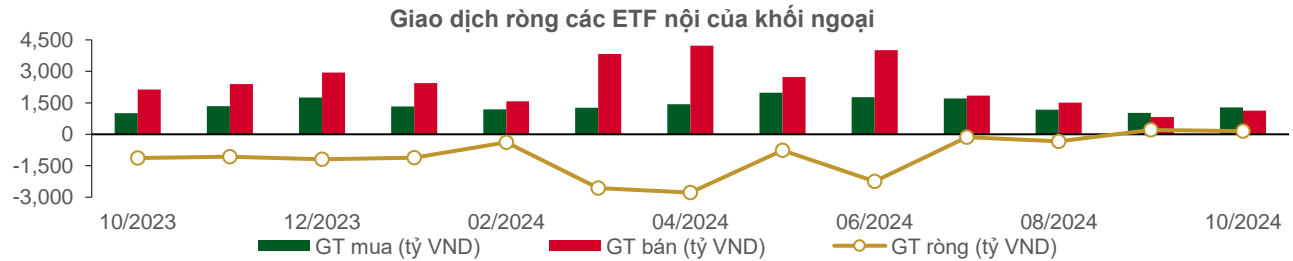
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	78,100	(1,166,558)	(90.11)
STB	34,800	(2,419,802)	(83.67)
VHM	41,150	(1,710,897)	(73.28)
SSI	26,350	(2,644,580)	(70.17)
HPG	27,000	(2,091,623)	(56.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,200	(231,400)	(12.71)
PVS	37,800	(194,187)	(7.36)
CEO	15,200	(98,900)	(1.50)
HUT	16,300	(70,600)	(1.14)
SHS	14,100	(70,300)	(0.99)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,350	0.2%	1,456,997	33.91	E1VFN30	31.89	31.34	0.55
FUEMAV30	16,040	-0.3%	1,547	0.02	FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	16,570	0.0%	6,400	0.11	FUESSV30	0.00	0.10	(0.09)
FUESSV50	20,300	1.5%	7,355	0.15	FUESSV50	0.01	0.13	(0.12)
FUESSVFL	21,720	-0.1%	70,232	1.52	FUESSVFL	0.35	0.98	(0.63)
FUEVFVND	33,180	0.2%	513,438	17.05	FUEVFVND	15.12	13.60	1.52
FUEVN100	17,770	-0.1%	45,107	0.80	FUEVN100	0.08	0.19	(0.11)
FUEIP100	8,500	-5.5%	304	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,920	-0.7%	600	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,780	-0.3%	8,303	0.10	FUEDCMID	0.00	0.09	(0.09)
FUEKIVFS	12,900	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,990	1.6%	2,100	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	0.00
FUEFCV50	11,950	-1.8%	1,686	0.02	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,360	-1.0%	8,900	0.11	FUEKIVND	0.00	0.11	(0.11)
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,122,969</b>	<b>53.83</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>47.48</b>	<b>46.56</b>	<b>0.91</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,900	1.4%	4,870	69	135,900	5,813	(87)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,710	-0.5%	2,640	20	135,900	3,756	46	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,590	3.9%	26,650	35	135,900	1,416	(174)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	240	0.0%	280,210	8	27,000	218	(22)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	390	0.0%	28,730	36	27,000	236	(154)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	380	0.0%	49,750	69	27,000	194	(186)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,250	0.0%	1,770	64	27,000	583	(667)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	580	-1.7%	15,800	20	27,000	573	(7)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,510	-0.7%	5,760	201	27,000	663	(847)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	0.0%	22,620	125	27,000	153	(247)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	-50.0%	93,230	13	27,000	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	0.0%	16,680	69	25,000	1,420	(70)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,960	0.0%	9,200	201	25,000	1,415	(545)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,280	-0.8%	8,650	35	25,000	1,091	(189)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,600	0.0%	33,100	125	25,000	1,202	(398)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	350	-10.3%	7,050	64	78,100	197	(153)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,060	-2.8%	3,470	125	78,100	594	(466)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	120	-20.0%	59,540	13	78,100	102	(18)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	240	-4.0%	205,330	43	78,100	108	(132)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,580	-2.5%	56,920	69	66,000	1,504	(76)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,020	-3.8%	15,010	201	66,000	1,926	(94)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,020	-4.7%	9,260	35	66,000	888	(132)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	-4.9%	20,340	125	66,000	1,315	(255)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	370	-2.6%	1,990	64	12,050	87	(283)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	590	-9.2%	410	64	10,500	26	(564)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	430	16.2%	296,010	69	34,800	364	(66)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,070	8.1%	29,210	64	34,800	627	(443)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,110	9.9%	71,680	20	34,800	1,120	10	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,210	5.7%	86,800	201	34,800	2,061	(149)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,380	15.0%	14,570	35	34,800	1,236	(144)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,450	5.1%	178,860	125	34,800	1,219	(231)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,170	17.0%	23,790	13	34,800	1,222	52	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	720	14.3%	73,880	43	34,800	637	(83)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	300	0.0%	21,810	43	24,000	56	(244)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,540	1.3%	21,280	35	17,250	1,434	(106)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	420	0.0%	0	64	41,150	9	(411)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,670	-5.1%	22,910	125	41,150	723	(947)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	850	-10.5%	25,130	35	41,150	483	(367)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	460	-44.6%	734,590	13	41,150	415	(45)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	340	-26.1%	366,350	43	41,150	126	(214)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	470	2.2%	90,200	69	19,000	342	(128)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	850	3.7%	91,040	201	19,000	546	(304)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	398,040	13	19,000	2	(8)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	160	-15.8%	10,400	64	41,000	13	(147)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	330	-13.2%	11,760	35	41,000	108	(222)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	90	-18.2%	313,800	43	41,000	28	(62)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	270	0.0%	9,800	69	66,300	16	(254)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	180	-5.3%	46,210	64	66,300	1	(179)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,280	0.0%	49,390	201	66,300	727	(553)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	320	-22.0%	28,320	35	66,300	116	(204)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	30	-25.0%	86,730	13	66,300	2	(28)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	140	-6.7%	64,690	69	20,250	67	(73)	22,170	5.4	07/01/2025



Bản tin chứng khoán

CVPB2319	450	-4.3%	11,180	64	20,250	126	(324)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,250	0.0%	15,850	201	20,250	1,027	(223)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	920	0.0%	36,090	35	20,250	759	(161)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,340	0.0%	9,330	125	20,250	1,051	(289)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	320	-8.6%	49,450	13	20,250	291	(29)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	470	-2.1%	207,370	43	20,250	345	(125)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	-16.7%	7,970	64	18,200	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	120	-40.0%	44,590	35	18,200	17	(103)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	270	-3.6%	36,270	125	18,200	62	(208)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	4,780	13	18,200	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">VPB</a>	HOSE	20,250	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,200	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,500	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,750	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	27,000	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,050	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	24,000	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,878	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,400	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,050	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	66,300	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	21,250	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	48,982	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	33,100	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	38,700	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	70,600	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	71,000	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	21,499	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	67,000	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	45,200	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	111,400	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,100	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	25,600	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,200	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,250	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,000	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	41,150	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	47,400	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	74,200	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,250	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	55,200	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,700	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	47,700	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	25,000	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,250	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,550	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,100	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">STB</a>	HOSE	34,800	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">LPB</a>	HOSE	32,550	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	66,000	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	171,200	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	43,000	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	95,500	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,400	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	37,800	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,400	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060